

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
(nguồn vốn ngân sách địa phương)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Văn bản số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và năm 2017;

Xét Tờ trình số 5475/TTr-UBND, ngày 26/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương như nội dung Tờ trình số 5475/TTr-UBND ngày 26/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai với tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 là 6.931.128,533 triệu đồng, trong đó: Dự phòng (10%) là 632.965 triệu đồng; Phân bổ chi tiết (90%) là 6.298.163,533 triệu đồng.

1. Vốn cân đối ngân sách tỉnh: 6.429.646 triệu đồng, phân bổ chi tiết (90%) 5.796.681 triệu đồng, cụ thể như sau:

(1) Vốn cân đối theo tiêu chí: 4.132.481 triệu đồng

a. Vốn cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 2.872.481 triệu đồng, trong đó:

a.1/ Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2011-2015:

Bố trí 01 công trình hoàn thành (Dự án Đường vào xã Yeng: bố trí phần còn thiếu sau khi điều chỉnh tổng mức đầu tư): 5.500 triệu đồng.

a.2/ Dự án chuyển tiếp, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020:

- Bố trí vốn cho 06 công trình: 72.193 triệu đồng.
- Bố trí vốn đối ứng thực hiện chương trình có mục tiêu: 215.748 triệu đồng.
- Bố trí vốn trả nợ kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn: 433.300 triệu đồng.
- Hỗ trợ doanh nghiệp công ích: 6.900 triệu đồng.

a.3/ Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020

- Bố trí vốn cho 132 công trình: 2.067.037 triệu đồng.

a.4/ Vốn chuẩn bị đầu tư: 73.928 triệu đồng

b. Vốn cân đối ngân sách phân cấp cho huyện: 1.400.000 triệu đồng, trong đó dự phòng 140.000 triệu đồng, phân bổ cho các dự án là 1.260.000 triệu đồng.

(2) Tiền sử dụng đất: 990.000 triệu đồng

a. Tiền sử dụng đất tính đầu tư: 91.900 triệu đồng

- Bố trí vốn cho 01 công trình thanh toán nợ: 9.100 triệu đồng.
- Bố trí vốn cho 01 công trình chuyển tiếp: 7.000 triệu đồng.
- Bố trí vốn cho 07 công trình khởi công mới: 75.800 triệu đồng.

b. Tiền sử dụng đất tính phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố: 898.100 triệu đồng.

(3) Vốn xố số kiến thiết: 674.200 triệu đồng (dự kiến bố trí cho chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 là 128.700 triệu đồng, chiếm 19%).

- Giáo dục đào tạo: 361.043 triệu đồng
- + Bố trí vốn cho 01 công trình chuyển tiếp: 5.050 triệu đồng.
- + Bố trí vốn cho 43 công trình khởi công mới: 355.403 triệu đồng.
- Y tế: Bố trí vốn cho 18 công trình khởi công mới: 209.576 triệu đồng.
- Văn hóa, thể thao, thông tin: Bố trí vốn cho 04 công trình khởi công mới: 66.708 triệu đồng.
- Vốn chuẩn bị đầu tư: 36.513 triệu đồng.

2. Vốn từ các nguồn hợp pháp khác: 501.482,533 triệu đồng, trong đó:

- Vốn tăng thu, kết dư: 370.832,533 triệu đồng
- Nguồn kết dư bảo hiểm y tế: 45.000 triệu đồng
- Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh: 31.350 triệu đồng
- Tiền thuê đất nộp quỹ phát triển đất: 54.300 triệu đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giao nhiệm vụ đầu tư cho các sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư triển khai thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Trong quá trình điều hành, thực hiện, nếu có sự thay đổi về nguồn vốn, danh mục đầu tư... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến và báo cáo với Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2016. /

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; VPQH;
- Ban Công tác đại biểu;
- Thủ tướng CP; VPCP;
- Cục kiểm tra VB-Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính; Bộ KHĐT;
- TT Tỉnh ủy; VP Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và VP.HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh (đăng công báo);
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ và CV Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT-HĐND.



CHỦ TỊCH

Dương Văn Trang



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHAU

Biên số 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/ ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn 2016-2020 (theo thông báo của BKHĐT tại VB 8836)			Kế hoạch vốn 2016-2020 (Dự kiến của tỉnh)			Ghi chú
		Tổng số	Số vốn phân bổ chi tiết 90%	Dự phòng 10%	Tổng số	Số vốn phân bổ chi tiết 90%	Dự phòng 10%	
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>6.329.646</u>	<u>5.696.681</u>	<u>632.965</u>	<u>6.931.128,533</u>	<u>6.298.163,533</u>	<u>632.965</u>	
I	<u>Vốn cân đối ngân sách tỉnh</u>	<u>6.329.646</u>	<u>5.696.681</u>	<u>632.965</u>	<u>6.429.646</u>	<u>5.796.681</u>	<u>632.965</u>	
1	Vốn cân đối theo tiêu chí	4.591.646	4.132.481	459.165	4.591.646	4.132.481	459.165	
2	Tiền sử dụng đất	1.100.000	990.000	110.000	1.100.000	990.000	110.000	
a	Tỉnh đầu tư				101.900	91.900	10.000	
b	Huyện đầu tư				998.100	898.100	100.000	
3	Vốn xổ số kiến thiết	638.000	574.200	63.800	738.000	674.200	63.800	TW thông báo số vốn dự kiến GĐ 2017-2020 638 tỷ đồng
II	Vốn từ các nguồn hợp pháp khác				501.482,533	501.482,533	0	
1	Vốn tăng thu, kết dư				370.832,533	370.832,533		
2	Nguồn kết dư bảo hiểm y tế				45.000	45.000		
3	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh				31.350	31.350		
4	Tiền thuê đất nộp quỹ phát triển đất				54.300	54.300		

Biểu 2

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Nhu cầu đầu tư năm 2016-2020	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
	TỔNG SỐ								6.050.158	5.691.646	
	TRONG ĐÓ										
	VỐN DỰ PHÒNG 10%								569.165	569.165	
	VỐN PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN 90%								5.480.993	5.122.481	
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí						65.449	65.449	4.949.458	4.591.646	
	Trong đó:										
	Vốn dự phòng (10% theo quy định)								459.165	459.165	
	Vốn phân bổ cho các dự án								4.490.293	4.132.481	
A.1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính đầu tư						65.449	65.449	3.549.458	3.191.646	
	Trong đó:										
	Vốn dự phòng (10% theo quy định)								319.165	319.165	
	Vốn phân bổ cho các dự án						65.449	65.449	3.230.293	2.872.481	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2011-2015						65.449	65.449	731.516	731.516	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
2	Thủy lợi Ia Jing Nhông	Chư Păh	Đập dâng kết hợp tràn xả lũ, công lấy nước, cống xả cát, kênh chính và công trình trên kênh, kênh nhánh và công trình trên kênh, khu tưới, diện tích sử dụng đất 40.520m ² .	2017-2018	2089/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.980			8.982	8.982	
3	Cải tạo nâng cấp Hồ Tờ Đo	Đăk Pơ	Cải tạo nâng cấp đập đất, xử lý chống thấm, bọc mặt bê tông thượng lưu và XD 600m kênh nhánh. Tưới 45 ha(trong đó lúa 25 ha)	2018		5.000			4.500	4.500	
4	Thủy lợi Nút Riêng xã Al Ba	Chư Sê	Đập dâng L=68m, kênh 2km,	2018-2020		28.000			25.200	25.200	
5	Thủy lợi Drang	Kbang	90ha lúa nước và 40 ha hoa màu	2019-2020		25.000			22.500	22.500	
6	Thủy lợi Ia Pùch	Chư Prông	100 ha lúa và 150 ha cây CN + hoa màu	2019-2021		55.000			49.500	30.000	
III	Lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng bền vững					36.700	0	0	33.000	33.000	
I	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Kbang	Bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng; quản lý tài nguyên thiên nhiên rừng, bảo vệ phòng chống cháy rừng; hạ tầng kỹ thuật lâm nghiệp	2018-2020		20.000			18.000	18.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
8	Đường nội thị huyện Chư Sê	Chư Sê	L= 5 km; hệ thống thoát nước, (trong đó năm 2016: Mở rộng đường Quang Trung đoạn Hoàng Văn Thụ đến làng Kê, L= 682 m, Bm= 7,5m; Đường Trần Khánh Dư, L=1350m, Bn=11,5m, Bm= 5,5m, hệ thống thoát nước + Dền bù.	2016-2018	31/QĐ-UBND ngày 11/01/2016	35.000			31.500	31.350	
9	Đường tràn làng Bút - An Thành	Đắk Pơ	Đường GTNT loại B dài 300m, trong đó có 120m đường tràn, công trình thoát nước	2.017	199/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.000			1.800	1.800	
10	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	Kbang	L=1.651,44m, nền rộng 10,5m; Bn=7,5m; hệ thống thoát nước	2017-2018	635/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.977			8.979	8.979	
11	Đường khu dân cư xã Ia Sol	Phú Thiện	L=8,01km; Bn=5,5m; Bm=3,5m và hệ thống thoát nước	2017-2018	1003/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.000			14.400	14.400	
12	Đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty, huyện Đrư Cơ	Đrư Cơ	L-1,46km, Bn=18m, Bm=16m, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ	2017-2018	150a/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2016	13.063			11.757	11.757	
13	Đường nội thị thị trấn Kông Chro	Kông Chro	Đường Nguyễn Văn Trỗi, L=2,329 km, BTXM, Bn=10,5m, Bm=7m, hệ thống thoát nước	2017-2018	597/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	10.000			9.000	9.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khi khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế giải ngân từ khi công việc hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
14	Đường từ thị trấn Đắk Đoa đi xã Hneng	Đắk Đoa	L=6,632 km, đường cấp VI, công trình thoát nước	2019-2020		10.000			9.000	9.000	
15	Đường liên xã (đoạn từ tỉnh lộ 669 đi phường An Phước và xã Cửu An) Thị xã An Khê	An Khê	L=8,5 km đường cấp IV, V, công trình thoát nước và công trình phòng hộ	2017-2019	1004/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	24.000			21.600	12.000	Dự kiến nguồn ngân sách tỉnh 12 tỷ đồng, nguồn NSTX 4,8 tỷ đồng, Nguồn vốn khác 7,2 tỷ đồng
16	Năng cấp mở rộng đường nội thị thị trấn Ia Kha	Ia Grai	Nhánh 1: Đường Quang Trung L=991,4m; Nhánh 2: Đường Hai Bà Trưng L=935,35m.	2017-2019	837/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	21.000			18.900	18.900	
17	Đường nội thị thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 08 tuyến đường L=8.407,9m	2017-2019	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000			40.500	40.500	
18	Đường nội thị thị trấn Phú Túc	Krông Pa	Đầu tư xây dựng 09 tuyến đường L=6.858m	2017-2019	1002/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000			40.500	40.500	
19	Đường nội thị huyện Mang Yang	Mang Yang	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường L=4.688m	2017-2019	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000			38.700	38.700	
20	Đường nối thị trấn Đắk Pơ-huyện Đắk Pơ đi xã Kông Lơng Khơng-huyện Kông	Đắk Pơ	L=2,5 km, Cầu BTCT, hệ thống thoát nước	2018-2020		20.000			18.000	18.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
33	Đường liên xã huyện Đak Đoa	Đak Đoa	N1: Đường liên xã Tân Bình - Thị Trấn Đak Đoa - xã An Phú: L=7,6km Bm=7,5m; Bm=5,5m; hệ thống thoát nước; N2: Đường Thị trấn đi Jheng Bm=7,5m; Bm=5,5m; hệ thống thoát nước; N3: Đường từ Tỉnh lộ 670 đi làng Đe Sơ Mei: L=7km Bm=5,5m; Bm=3,5m; 01 cầu bê tông L=6m, hệ thống thoát nước;	2018-2020		45.000			40.500	40.000	
35	Đường liên xã huyện Kông Chro	Kông Chro	Chiều dài toàn tuyến L= 16,8km, gồm 02 nhánh: - N1: Từ xã Kông Yang đi xã Đak Trang dài 9,5km đường BTXM, Bm=5,5m, Bm=3,5m, hệ thống thoát nước. - N2: Từ Quốc lộ Trường Sơn Đong đi xã Đak Pơ Phơ, L= 7,3km đường BTXM, Bm=5,5m, Bm=3,5m, hệ thống thoát nước.	2018-2020		45.000			40.500	40.000	
36	Đường nội thị huyện Ia Pa	Ia Pa	N1: Trần Hưng Đạo L=5,05 km; Bm= 14m, Bm=10,5m, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước. N2: Đường quy hoạch D2; L= 1,250 km, Bm= 14m, Bm=10,5m, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước.	2018-2020		38.000			34.200	34.200	
V	Công trình công cộng, cấp thoát nước, môi trường					330.110			297.220	226.950	
1	Dự án lắp mới, bổ sung, chỉnh lý hồ sơ ĐGHG các cấp tỉnh Gia Lai theo NQ 128/NQ-CP và 139/NQ-CP	Pleiku		2016	145/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	1.210			1.210	1.100	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
2	Mở rộng hệ thống nước sạch thị trấn huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Xây dựng mở rộng hệ thống cấp nước sạch thị trấn Đak Đoa, công suất 1.400m ³ /ngày đêm	2017-2018	136/QĐ-SKHĐT ngày 27/10/2016	15.000			13.500	13.500	
3	Chính trang đô thị huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Đầu tư xây dựng 04 tuyến đường L=2.223,9m	2017-2019	1005/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.500			14.850	14.850	
4	Hệ thống nước sinh hoạt xã Hbông và xã Ayun, Chư Sê	Chư Sê	Hệ thống nước sinh hoạt xã H' Hbông 648m ³ /ngày Hệ thống nước sinh hoạt xã Ayun 572m ³ /ngày	2017-2019	1006/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000			22.500	22.500	
5	Chính trang đô thị TX An Khê	An Khê	Tổng chiều dài các tuyến L=11,9 km và các hạng mục phụ	2018-2020		50.000			45.000	45.000	
6	Chính trang đô thị TP Pleiku	Pleiku	N1: Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng (đoạn Lý Thái Tổ - Trần Hưng Đạo), L=1,31 km; N2: Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (đoạn Lý Thái Tổ - Trần Hưng Đạo), L=1,105 km.	2018-2022		100.000			90.000	50.000	
7	Chính trang đô thị TX AyunPa	Ayun Pa	Mở rộng quảng trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021		50.000			45.000	30.000	
8	Chính trang đô thị huyện Ia Pa	Ia Pa		2019-2021		11.200			10.080	10.000	
9	Chính trang đô thị huyện Đak Pơ	Đak Pơ		2019-2021		11.200			10.080	10.000	
10	Chính trang đô thị huyện Chư Sê	Chư Sê		2019-2021		50.000			45.000	30.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Nhu cầu đầu tư năm 2016-2020	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
7	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng hệ thống thông tin tài nguyên, môi trường (bao gồm mua sắm các thiết bị về thông tin)	PleiKu	Xây dựng mô hình tổng thể hệ thống thông tin QL.TNMT, XD hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin TNMT,	2019-2020		20.000			18.000	18.000	
VIII	Giáo dục đào tạo					254.395			231.720	219.714	
1	Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bờ, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Nhà học bộ môn 2 tầng; DTS: 670 m ² ; Nhà đa năng DTXD 440 m ² ; các hạng mục phụ	2016	1170/QĐ-UBND, 29/10/2015	6.990			6.990	6.600	
2	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ, xã Ia Băng, huyện Đắk Đoa	Đắk Đoa	Nhà học bộ môn 2 tầng; DTS: 670 m ² ; Nhà đa năng DTXD 440 m ² ; các hạng mục phụ	2016	158/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	6.650			6.650	6.600	
3	Trường THCS Chu Văn An, xã Tân An (đạt chuẩn quốc gia), huyện Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà học bộ môn 2 tầng; DTS: 670 m ² ; Nhà đa năng DTXD 440 m ² ; các hạng mục phụ	2016	168/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	7.000			7.000	6.600	
4	Trường THCS xã Chư Pong (tách trường)	Chư Sê	Nhà học 08 phòng 2 tầng; DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng; DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng; DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016		15.000			14.200	14.200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Như cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
5	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung (tách trường)	Kông Chro	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016-2017	1252/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	14.992			13.493	13.393	
6	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	Pleiku	Nhà Đa năng, hội trường, nhà ở giáo viên và các hạng mục phụ	2016-2017	142/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	20.000			18.000	17.488	
7	Năng cấp trường phổ thông dân tộc nội trú Krông Pa	Krông Pa	Năng quy mô từ 150 học sinh lên 300 học sinh. Xây dựng mới nhà học thực hành, bộ môn, thư viện, nhà ở học sinh, nhà công vụ, nhà đa năng và các hạng mục phụ	2016-2018	141/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	25.000			22.500	22.400	
8	Năng cấp trường Trung học Y tế lên trường Cao đẳng Y tế	Pleiku	Quy mô 1000 HS	2016-2018	297/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	14.949			13.454	3.000	
9	Trường THCS Lương Thế Vinh xã Pô Tô.	la Pa	Nhà đa năng, nhà để xe, sân bê tông, sửa chữa nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	2017	519/QĐ-UBND ngày 23/9/2016	3.000			2.700	2.700	
10	Trường THCS Nguyễn Du, xã Chưoh PotNan	Phú Thiện	Nhà học 08 phòng, nhà đa năng, các hạng mục phụ	2017	867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000			6.300	6.300	
11	Trường TH và THCS Đinh Núp, xã Pô Tô	la Pa	Nhà học 8 phòng và các hạng mục phụ	2017	520/QĐ-UBND ngày 31/9/2016	5.000			4.500	4.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Nhu cầu đầu tư năm 2016-2020	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
20	Trụ sở liên cơ quan số 2 tỉnh Gia Lai	Pleiku		2017-2020		270.000			243.000	60.000	Dự kiến nguồn ngân sách tỉnh 60 tỷ đồng, nguồn tăng thu kết dư 183 tỷ đồng
21	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	Pleiku	Mở rộng (XD mới 3 tầng DTXD 120m2, DTS 300m2); cải tạo 900m2	2018		4.552			4.097	4.097	
22	Trụ sở xã A yun, huyện Mang Yang	Mang Yang	Theo thiết kế mẫu đã ban hành	2018		7.000			6.300	6.300	
23	Trụ sở xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Theo thiết kế mẫu đã ban hành	2018		7.000			6.300	6.300	
24	Trụ sở xã Ia Dok, huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	Theo thiết kế mẫu đã ban hành	2018		7.000			6.300	6.300	
25	Trụ sở thị trấn Kbang, huyện Kbang	Kbang	Theo thiết kế mẫu đã ban hành	2018		9.000			8.100	8.100	
26	Trụ sở Thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà làm việc	2018-2019		9.000			8.100	8.100	
27	Nhà làm việc các phòng ban huyện Krông Pa	Krông pa	Nhà làm việc 02 tầng, DTS 1400m ² và các hạng mục phụ	2018-2019		10.000			9.000	9.000	
28	Nhà làm việc các phòng ban huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà Cấp III; 3 tầng, DTS: 1400 m ² , các hạng mục phụ	2018-2019		10.000			9.000	9.000	
29	Nhà làm việc và hội trường trường Chính trị tỉnh	Pleiku	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 1.375m ² , DTS 1.760m ²	2017-2019		17.850			16.065	16.065	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Nhu cầu đầu tư năm 2016-2020	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
6	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai (tách trường)	Ia Grai	Nhà học 10 phòng; nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn, thư viện, nhà đa năng và các hạng mục phụ	2019-2020		15.000			13.500	13.350	
7	Trường THCS xã Đăk Trỏi (tách trường)	Mang Yang	Nhà học, nhà hiệu bộ, thư viện, phòng học bộ môn, nhà đa năng; các hạng mục phụ	2019-2020		15.000			13.500	13.350	
II	Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố								998.100	998.100	
1	Phân bổ cho các dự án (90%)								898.100	898.100	
2	Dự phòng (10%)								100.000	100.000	

Handwritten signature

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
I	TỔNG SỐ						501.482.533	
1	<u>Nguồn vốn tăng thu, kết dư trong trung hạn 2016-2020</u>						370.832.533	
1	Trụ sở làm việc Đội QLTT số 1 và lưu động	Pleiku		2014	129/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2013	2.496,621	103,190	Bổ trí từ nguồn kinh phí ĐP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
2	Trụ sở làm việc Đội QLTT huyện Phú Thiện	Phú Thiện		2015	135/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2014	1.313,489	16,848	Bổ trí từ nguồn kinh phí ĐP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
3	Đường vào xã Ia Bă	Ia Grai		2011	442/QĐ-UBND ngày 29/3/2010	23.562,697	416,357	Bổ trí từ nguồn kinh phí ĐP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
4	Ký túc xá trường Chính trị tỉnh	Pleiku		2013-2014	1160A/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	17.843,370	14,440	Bổ trí từ nguồn kinh phí ĐP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
5	Đường tỉnh 670B	Đắk Đoa		2015	347A/QĐ-UBND ngày 17/4/2015	25.524,200	2.219,307	Bổ trí từ nguồn kinh phí ĐP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
6	Trụ sở Huyện ủy KBang	KBang		2016	26/QĐ-SKHĐT ngày 04/02/2016	9.993,502	2.554,000	Bổ trí từ nguồn kinh phí ĐP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
7	Trụ sở Huyện ủy Krông Pa	Krông Pa		2016	249/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	11.000	2.813,680	Bổ trí từ nguồn kinh phí ĐP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
8	Chuẩn bị đầu tư cho dự án đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ-Chư Prông	Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông		2017-2020		1.248.000	1.693,711	Bổ trí từ nguồn kinh phí ĐP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
9	Hệ thống thoát nước TP Pleiku	Pleiku	Đoạn Lý Thái Tổ - Diếp Kinh; Đoạn cầu Hội Phú - Ngã 3 Phú Đồng	2016		20.000	20.000	
10	Chi trả cho 3 dự án sử dụng nguồn sử dụng đất năm 2015	Ayun Pa, Chư Prông, Đăk Pơ		2016			9.400	
11	Vốn NS tỉnh ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho các hộ nghèo vay	Pleiku		2016		20.000	20.000	

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		
12	Dự án kéo dài - nâng cấp đường lán và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	Pleiku	Đền bù GPMB	2016-2018		28.100	19.000	
13	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Pleiku		2016		30.000	30.000	
14	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Ia Rbol	Ayun Pa		2017-2018		15.000	13.500	
15	Xây dựng năng cấp trung tâm năng máy tính nội bộ Công An tỉnh	Pleiku		2018-2020		7.945	7.151	
16	Xây dựng hệ thống 3 đường khí Bệnh viện đa khoa tỉnh	Pleiku		2018-2020		39.000	35.100	
17	Trụ sở liên cơ quan số 2 tỉnh Gia Lai	Pleiku		2018-2020		270.000	183.000	
18	Dự án cải tạo xử lý ô nhiễm môi trường tại bãi rác thành phố Pleiku	Pleiku	Dọn dẹp bãi rác, thu gom rác, nước thải	2018-2019		73.006	23.850	
II Nguồn kết dư bảo hiểm y tế								
1	Dự án đầu tư mua sắm máy chụp CT Scanner	Pleiku		2016		50.000	45.000	
III Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh								
1	Nối dài kênh N11, N33 và kênh N2 của hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Ia Mlă	Kông Pa	240 ha lúa và 120 ha hoa màu	2016-2017		11.500	10.350	
2	Hệ thống nước sinh hoạt Ia Pa, huyện Ia Pa	Ia Pa		2016-2017		90.000	15.000	
3	Đập thủy lợi Pleikeo, huyện Chư Sê	Chư Sê		2016-2017		46.000	6.000	
IV	Tiền thuế đất trích nộp quỹ phát triển đất tỉnh			2016-2020			54.300	

Biểu số 2.2

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
	TỔNG SỐ						555.000	
	Trong đó:							
1	Dự án đường từ TT Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa đi xã Ia Băng huyện Chư Prông	Đăk Đoa, Chư Prông	L= 21,4 Km, thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV	2016-2017	Ghi số QĐ vào	102.336	95.000	

Biểu số 3

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN XỔ SỞ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế số vốn đã bỏ từ từ khởi công đến hết năm 2015		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn xổ sở kiến thiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn xổ sở kiến thiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn xổ sở kiến thiết	Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020	
	TỔNG SỐ											865.992	738.000	
	TRONG ĐÓ: DỰ PHÒNG 10%											63.800	63.800	
	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ 90% TỔNG SỐ VỐN					853.212	853.212	5.050	5.050	5.050	5.050	802.192	674.200	
I	Giáo dục đào tạo					435.239	435.239	5.050	5.050	5.050	5.050	389.403	361.403	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2011-2015					11.200	11.200	5.050	5.050	5.050	5.050	6.000	6.000	
A	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					11.200	11.200	5.050	5.050	5.050	5.050	6.000	6.000	0
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					11.200	11.200	5.050	5.050	5.050	5.050	6.000	6.000	
1	Trường THCS phía Nam thị trấn Chư Sê	Chư Sê	Nhà học 10 phòng, 2 tầng, DTS 870 m2; nhà hiệu bộ, thư viện, thực hành, 2 tầng, DTS 533 m2 và các hạng mục phụ	2015- 2016	952/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	11.200	11.200	5.050	5.050	5.050	5.050	6.000	6.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					424.039	424.039	0	0	0	0	383.403	355.403	
1	Trường THCS xã Ia Phi	Chư Păh	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m2; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 670 m2 và các hạng mục phụ	2016	159/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8.989	8.989					8.500	8.500	
2	Trường THCS Kim Đồng, xã Ia O, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m2; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m2 và các hạng mục phụ	2016	160/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.994	7.994					7.500	7.500	
3	Trường THCS Hai Bà Trưng, xã Ia Trỏk	Ia Pa	Nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670m2; nhà học đa năng DTXD 440 m2 và các hạng mục phụ	2016	161/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	6.832	6.832					6.500	6.500	
4	Trường THCS Quang Trung xã Đông và Trường THCS Lê Quý Đôn Thị trấn Kbang	Kbang	Nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670m2/trường và các hạng mục phụ	2016	162/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8.009	8.000					7.500	7.500	
5	Trường PTDT Bán trú THCS Nguyễn Bá Ngọc xã Chư A Thái	Phù Thiện	Nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670m2; nhà hiệu bộ, thư viện, 2 tầng DTS 490 m2 và các hạng mục phụ	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.000	7.000					6.500	6.500	
6	Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết	Ayun Pa	Nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m2; Nhà tập đa năng, DTXD 440 m2; các hạng mục phụ	2016	1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.999	6.999					6.500	6.500	
7	Trường THCS xã Ayun	Mang Yang	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m2; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m2; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m2; nhà đa năng DTXD 440 m2 và các hạng mục phụ	2016- 2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431	14.431					12.988	12.988	
8	Trường THPT Sơn Lãng, huyện Kbang (xây mới tại xã Sơn Lãng)	Kbang	Quy mô 600 học sinh, Nhà học 10 phòng, 2 tầng, DTS 950m2; nhà hiệu bộ, thư viện, 2 tầng, 490 m2; nhà học bộ môn 2 tầng DTS 670 m2; nhà đa năng và các hạng mục phụ	2016- 2018	248/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	22.000	22.000					19.800	19.800	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: vốn xổ số kiến thiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn xổ số kiến thiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn xổ số kiến thiết	Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020	
9	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ia Hưng (tách trường)	Ia Grai	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016- 2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794	16.794					15.115	15.115	
10	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh (đạt chuẩn quốc gia)	Chư Păh	Nhà học bộ môn 2 tầng DTXD 393m ² ; DTS 713m ² , sân đường nội bộ, trang thiết bị	2017	143/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	5.000	5.000					4.500	4.500	
11	Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Kim Tân	Ia Pa	Nhà học bộ môn 4 phòng, nhà đa năng sân bê tông, sân nền.	2017	518/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	5.000	5.000					4.500	4.500	CTMTQG Nông thôn mới
12	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 387m ² , DTS 770m ² .	2017	4280/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	4.000	4.000					3.600	3.600	CTMTQG Nông thôn mới
13	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Nam Yang, huyện Đăk Đoa (đạt chuẩn quốc gia)	Đăk Đoa	Nhà học bộ môn 2 tầng DTXD 375m ² ; DTS 713m ² , nhà đa năng và các hạng mục phụ	2017	141/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	7.000	7.000					6.300	6.300	
14	Trường THCS Trần Quốc Tuân, thị trấn Đăk Pơ	Đăk Pơ	Nhà đa năng cấp III, 1 tầng DTXD 610m ² , sân bê tông	2017	198/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000	4.000					3.600	3.600	
15	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Yok	Ia Grai	Nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000	5.000					4.500	4.500	CTMTQG Nông thôn mới
16	Trường THCS Ngô Quyền, xã Ia Rnok	Krông Pa	Nhà 2 tầng 4 phòng học, 4 phòng bộ môn, nhà đa năng; các hạng mục phụ	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000	8.000					7.200	7.200	
17	Trường THCS Nay Der, xã Chư Mố	Ia Pa	Nhà hiệu bộ, nhà bảo vệ, sân bê tông, công hàng rào thoáng và các hạng mục phụ	2017	521/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.000	3.000					2.700	2.700	CTMTQG Nông thôn mới
18	Trường THCS Trung Vương - An Tân	An Khê	Nhà học bộ môn, Nhà đa năng; Cải tạo Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	2017	3155/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000	7.000					6.300	6.300	
19	Trường THPT A Sanh, xã Ia Kraih, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTXD 261m ² , DTS 471m ² ; Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD390m ² , DTS 699m ² . Nhà đa năng; các hạng mục phụ	2017- 2018	138/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	10.000	10.000					9.000	9.000	
20	Trường Cao đẳng sư phạm	Pleiku	Nâng cấp, cải tạo nhà hành chính, nhà thi nghiệm, nhà đa năng, khu nội trú, tường rào, sân bê tông. Xây dựng mới bể nước PCCC, sân tập thể dục thể thao, sân đường bê tông.	2017- 2018	147/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	11.000	11.000					9.900	9.900	
21	Trường THPT Phạm Hồng Thái, huyện Chư Păh	Chư Păh	Nhà hiệu bộ, thư viện, nhà đa năng;	2018		7.000	7.000					6.300	6.300	
22	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam (đạt chuẩn quốc gia)	Đăk Pơ	Nhà học bộ môn, Nhà đa năng	2018		6.000	6.000					5.400	5.400	CTMTQG Nông thôn mới
23	Trường THCS Kơ Pa Klông, xã Ia Piar	Chư Prông	04 phòng học, Nhà học bộ môn; Nhà hiệu bộ; các hạng mục phụ	2017		7.000	7.000					6.300	6.300	
24	Trường THCS Mai Xuân Thường - Song an - An Khê	An Khê	Nhà học bộ môn 4 phòng; thư viện và các hạng mục phụ	2018		4.000	4.000					3.600	3.600	CTMTQG Nông thôn mới
25	Phân hiệu trường THPT Trương Chính, xã Ia H'loáp, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà hiệu bộ, thư viện; Nhà học bộ môn; nhà đa năng; các hạng mục phụ	2018- 2019		10.000	10.000					9.000	9.000	
26	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (tại vị trí mới)	Đức Cơ	Quy mô 300 học sinh. Xây dựng nhà học, thực hành, bộ môn, thư viện, nhà hiệu bộ; nhà ở học sinh; nhà công vụ; nhà đa năng và các hạng mục phụ	2018- 2020		30.000	30.000					27.000	27.000	
27	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang	Đăk Đoa	Nhà học bộ môn; Nhà đa năng; thiết bị và các hạng mục phụ.	2019		7.000	7.000					6.300	6.300	
28	Trường THCS Lê Lai - Thành an - An Khê	An Khê	Nhà học bộ môn 4 phòng, các hạng mục phụ	2019		3.000	3.000					2.700	2.700	CTMTQG Nông thôn mới

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Giải đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn xổ số kiến thiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn xổ số kiến thiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn xổ số kiến thiết	Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020	
6	Trạm y tế xã Ia O: Ia Bàng, Ia Pior và thị trấn Chư Prông. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Ia O	Chư Prông	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	31/QĐ-SKHĐT ngày 02/3/2016	9.703	9.703					8.733	8.733	
7	Trạm y tế xã AIBá: Ia Tiêm, Ia Kơ, Ayun. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã AIBá	Chư Sê	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600	11.600					10.440	10.440	
8	Trạm y tế xã Nghĩa An, Kon Bô và thị trấn K'bang. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã nghĩa An	Kbang	Nhà lâm việc, DTXD 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	167/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	9.000	9.000					8.100	8.100	
9	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế phường An Tân	An Khê	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 204m2, DTS 393m2.	2017	3158/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.000	3.000					2.700	2.700	
10	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	2017-2021	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	150.000	150.000					135.000	109.600	Bổ sung 43 tỷ đồng do TW cắt vốn
11	Xây dựng mới trạm Y tế xã Ia Piar	Phù Thiện	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2018		3.000	3.000					2.700	2.700	
12	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp cải tạo trạm y tế các xã Ia Bô, Ia Khai	Ia Grai	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2018-2019		6.000	6.000					5.400	5.400	CTMTQG Nông thôn mới
13	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế xã Uar, Chư Ngọc	Krông Pa	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m2/trạm + các hạng mục phụ	2018-2019		6.000	6.000					5.400	5.400	CTMTQG Nông thôn mới
14	Đầu tư xây dựng mới 01 trạm y tế xã Đăk Sông và Nâng cấp, mở rộng 02 trạm y tế xã Đăk Pơ Pho và Đăk Kơ Nơng	Kông Chro	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2018-2019		6.000	6.000					5.400	5.400	CTMTQG Nông thôn mới
15	Đầu tư xây dựng mới 01 trạm y tế xã Ia Kriêng và nâng cấp trạm y tế Ia Dok	Đức Cơ	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2018-2019		4.000	4.000					3.600	3.600	CTMTQG Nông thôn mới
16	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã (Yang Bắc, Ya Hội và Tân An)	Đăk Pơ	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2018-2020		9.000	9.000					8.100	8.100	CTMTQG Nông thôn mới
17	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế xã (H'Ra và Lơ Pang)	Mang Yang	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2019-2020		6.000	6.000					5.400	5.400	CTMTQG Nông thôn mới
18	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ia Kriêng và Chư H'Drông	Pleiku	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2019-2020		6.000	6.000					5.400	5.400	CTMTQG Nông thôn mới
III	Văn hoá, thể thao, thông tin					157.000	157.000	0	0	0	0	141.300	66.708	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					157.000	157.000	0	0	0	0	141.300	66.708	
1	Đầu tư thiết bị văn hóa, điện ảnh	Pleiku	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, đầu phông HD	2019		2.000	2.000					1.800	1.800	
2	Thư viện huyện Chư Pưh	Chư Pưh	400m2 sàn	2019		5.000	5.000					4.500	4.500	
3	Trung tâm triển lãm tỉnh Gia Lai	Pleiku	Khu trưng bày trong nhà, khu trưng bày ngoài trời, các hạng mục phụ...	2019-2023		50.000	50.000					45.000	20.000	
4	Khu Liên hợp thể thao tỉnh	Pleiku	Sân vận động chính, sân vận động phụ; sân luyện tập thể thao, nhà thi đấu đa năng, khu liên hợp thể thao dưới nước, nhà làm việc ban quản lý và đào tạo vận động viên, nhà ở động viên...	2019-2023		100.000	100.000					90.000	40.408	
IV	Vốn CBĐT											36.513	36.513	